Mẫu CBTT/SGDHCM-02
Appendix CBTT/SGDHCM-02
(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của TGĐ SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)
(Promulgated with the Decision No 340/QĐ-SGDHCM on August 19, 2016 of the Hochiminh Stock Exchange on Disclosure of Information Regulation on Hochiminh Stock Exchange)

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THIÊN VIỆT/*THIEN VIET ASSET MANAGEMENT*
QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG THIÊN VIỆT 2/*THIEN VIET GROWTH FUND 2*

Số/No.: 20102021-TVGF2.BCHĐ.Q3

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TP. Hồ Chí Minh, ngày *20 tháng 10 năm 2021*
Ho Chi Minh City, day 20 month 10 year 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/*Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức/*Organization name*:
  Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt/Thien Viet Asset Management
  Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 2/Thien Viet Growth Fund 2
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FUCTVGF2
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM/*9th Floor, Bitexco Nam Long Building, 63A Vo Van Tan Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCMC.*
- Điện thoại/ *Telephone*: 028 6299 2090
- Fax: 028 6299 2103
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by:* Nguyễn Thị Anh Tú
  Chức vụ/ *Position*: Kế toán trưởng/*Chief Accountant*

Loại thông tin công bố : ☑ định kỳ ☐ bất thường☐ 24h ☐ theo yêu cầu
Information disclosure type: ☑*Periodic* ☐*Irregular* ☐ *24 hours* ☐*On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):
Báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ Quý 3/2021/*The Fund's Investment Activities Report Q3/2021*
Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần *nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế.*
In case the company accurates or replaces information(s) that were disclosed. Company shall make a reason for the replacement or correction.
.....

Lý do/ *Reason*: .....
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt vào ngày 20/10/2021 tại đường dẫn: http://tvam.vn/
This information was disclosed on Thien Viet Asset Management Potral on date 20th October 2021 Available at: http:// tvam.vn

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./
I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ Quý 3/2021.
Attachment: The Fund's Investment Activities Report Q3/2021.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/Party authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(*Signature, full name, position, and seal)*

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THIÊN VIỆT

Nguyễn Thị Anh Tú

Phụ lục XXVI. Mẫu Báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Fund's Investment Activities Report
(Ban hành kèm theo thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính)
(Issued with Circular No. 98/2020/TT-BTC on November 16, 2020 of the Ministry of Finance)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
PERIODICAL REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý III năm 2021/Quarter III 2021

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021/As at 30th September 2021

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2 (TVGF2)
Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)

Mã Chứng khoán:
Stock code:
FUCTVGF2

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management Jsc

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 15 tháng 10 năm 2021
15 Octorber 2021

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

(Đơn vị tính: VND/*Unit: VND*)

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Kỳ báo cáo This period 30/09/2021	Kỳ trước Last period 30/06/2021	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	**Tài sản** **Assets**			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	55,690,435,582	83,333,559,083	409%
	Tiền Cash			
	Tiền gửi ngân hàng Deposits	55,690,435,582	83,333,559,083	409%
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments (list out in details)	201,995,350,440	166,320,358,840	147%
	Chứng khoán niêm yết Listed stocks	134,472,592,200	98,797,600,600	98%
	Chứng khoán chưa niêm yết Unlisted stocks	67,522,758,240	67,522,758,240	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng)/Receivables from rental of invested property (not applicable)			
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, bond interest receivables	3,163,156,164	721,243,835	
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	5,315,069	5,161,644	404%
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng)/receivables from property proceeds (not applicable)			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Accounts receivable for securities issued	839,140,000	2,715,000,000	
	Phải thu bán cổ phiếu Accounts receivable for stocks issued	839,140,000	2,715,000,000	33%
	Phải thu bán trái phiếu Accounts receivable for bonds issued			
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables			
I.9	Các tài sản khác Other assets			
I.10	**Tổng tài sản** **Total assets**	**261,693,397,255**	**253,095,323,402**	**170%**
II	**Nợ** **Liabilities**			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng)/Payables from buying property (not applicable)			
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Accounts payable for securities redeemed	-	4,145,460,000	**0%**
	Phải trả mua cổ phiếu niêm yết Accounts payable for listed stock redeemed		4,145,460,000	**0%**
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	261,863,240	253,275,236	191%
II.4	Tổng nợ Total liabilities	**261,863,240**	**4,398,735,236**	48%
	Tài sản ròng của Quỹ (I.10-II.4) **Net asset value (I.10-II.4)**	**261,431,534,015**	**248,696,588,166**	**170%**
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total outstanding fund certificates	17,000,000	17,000,000	100%

STT No	Nội dung Indicator	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Last period	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ NAV per certificate	15,378	14,629	170%

Ghi chú: Trong kỳ Quỹ không có số dư về các khoản vay tiền, hợp đồng Repo, các khoản cho vay chứng khoán và hợp đồng Reverse Repo.
(*) Ngày 14/05/2021, Quỹ TVGF2 đã chốt danh sách chi trả 34 tỷ đồng lợi tức bằng tiền năm 2020 cho Nhà Đầu Tư (2,000 đồng/Chứng chỉ quỹ).
Note: In this period, the Fund does not have the balance for borrowings, Repo contracts, securities lending and Reverse Repo contract.
(*) In 14th May 2021, TVGF2 made the record list of investors for paying 2020 cash dividend of VND 34 billion (VND 2,000/1 fund certificate).

Phụ lục XXVI. Mẫu Báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Fund's Investment Activities Report

(Ban hành kèm theo thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính)
(Issued with Circular No. 98/2020/TT-BTC on November 16, 2020 of the Ministry of Finance)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
PERIODICAL REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý III năm 2021/Quarter III 2021

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2 (TVGF2)
Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)

Mã Chứng khoán:
Stock code:
FUCTVGF2

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management Jsc

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 15 tháng 10 năm 2021
15 Octorber 2021

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

STT No.	Chỉ tiêu Items	Kỳ báo cáo/ Current 09/2021	Kỳ trước/ Previous 06/2021	Lũy kế từ đầu năm/ YTD
I	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư Investment Income**	**3,585,591,510**	**2,057,221,084**	**6,022,941,342**
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng)/*Receivables from property rental (not applicable)*			
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, bond interest receivables	3,172,254,795	1,660,243,835	5,056,503,430
3	Lãi được nhận Interest receivables	413,336,715	396,977,249	966,437,912
4	Các khoản thu nhập khác Other income			-
II	**Chi phí Expenses**	**1,070,852,261**	**1,269,554,801**	**3,395,957,843**
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fees	624,206,421	618,859,006	1,812,784,246
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS Custodian fees	105,095,756	131,702,767	343,611,243
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có); *Fund administration fees and other fees paid for related service providers (if any)*			
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng)/*Property management service fee (not applicable)*			
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng)/*Property valuation service fee (not applicable)*			
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; *Audit fees*		30,000,000	30,000,000
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị; *Legal consultancy expenses, price quotation fees, other service fees, renumeration payables to fund representative board/ Board of Directors;*			-
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản cáo bạch, Bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp Đại hội nhà đầu tư/Đại hội đồng cổ đông, Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị *Expenses for drafting, printing, mailing prospectus, simplified prospectus, transaction confirmations, account statements and other documents for investors; expenses for declaring information of the fund; expenses for holding*			-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ. Expenses related to execution of fund's asset transactions			-

STT No	Chỉ tiêu Items	Kỳ báo cáo/ Current	Kỳ trước/ Previous	Lũy kế từ đầu năm/ YTD
10	Các loại phí khác (nêu chi tiết)/ Other expenses (list out in details)	341,550,084	488,993,028	1,209,562,354
	Phí chuyển tiền *Transfer fees*	110,000	1,759,909	2,089,909
	Phí khác *Other fees*	341,440,084	487,233,119	1,207,472,445
III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)/** **Net income from investment activities (I-II)**	**2,514,739,249**	**787,666,283**	**2,626,983,499**
IV	**Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư/** **Gain (loss) from investment**	**10,220,206,600**	**27,909,368,600**	**84,680,641,200**
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản/ *Realized gain (loss) from investment or property transfer*	11,019,372,203	61,944,841,266	115,663,401,720
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ/Changes in investment value	(799,165,603)	(34,035,472,666)	(30,982,760,520)
V	**Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)** **Changes in NAV (III + IV)**	**12,734,945,849**	**28,697,034,883**	**87,307,624,699**
VI	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** **Beginning NAV**	**248,696,588,166**	**253,999,553,283**	**208,123,909,316**
VII	**Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ/Changes in NAV:**	**12,734,945,849**	**(5,302,965,117)**	**53,307,624,699**
	trong đó/in which			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ *Changes of NAV due to investment during the period*	12,734,945,849	28,697,034,883	87,307,624,699
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức/cổ tức cho các nhà đầu tư/cổ đông trong kỳ *Change of NAV due to dividend payment to investors in the period*		(34,000,000,000)	
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ/*Changes of NAV due to subscription/redemption of fund certificates*			
VIII	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ** **Ending NAV**	**261,431,534,015**	**248,696,588,166**	**261,431,534,015**
IX	**Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)** **Annual average profit (only applies for annual report)**			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Annual average profit ratios (only applies for annual report)			

(*) Ngày 14/05/2021, Quỹ TVGF2 đã chốt danh sách chi trả 34 tỷ đồng lợi tức bằng tiền năm 2020 cho Nhà Đầu Tư (2,000 đồng/Chứng chỉ quỹ).
(*) In 14th May 2021, TVGF2 made the record list of investors for paying 2020 cash dividend of VND 34 billion (VND 2,000/1 fund certificate).

Phụ lục XXVI. Mẫu Báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Fund's Investment Activities Report

(Ban hành kèm theo thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính)
(Issued with Circular No. 98/2020/TT-BTC on November 16, 2020 of the Ministry of Finance)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
PERIODICAL REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý III năm 2021/Quarter III 2021

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021/As at 30th September 2021

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2 (TVGF2)
Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)

Mã Chứng khoán:
Stock code:
FUCTVGF2

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management Jsc

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 15 tháng 10 năm 2021
15 Octorber 2021

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORFOLIO REPORT

STT/ No.	Loại Category	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	**Bất động sản đầu tư (không áp dụng)/ property investment**				
1				-	0.00%
2				-	0.00%
	Tổng Total	-		-	0.00%
II	**Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết/ Listed stocks, Upcom, listed fund certificates**				
1	PNJ	6	98,700	592,200	0.00%
2	DXG	2,026,500	19,100	38,706,150,000	14.79%
3	DXG_Cổ tức cổ phiếu/Stock Dividend	283,500	19,100	5,414,850,000	2.07%
4	VRE	430,000	29,100	12,513,000,000	4.78%
5	VNM	210,000	89,600	18,816,000,000	7.19%
6	FCN	610,000	13,900	8,479,000,000	3.24%
7	POW	2,300,000	11,950	27,485,000,000	10.50%
8	PVP	1,260,000	18,300	23,058,000,000	8.81%
9				-	0.00%
10				-	0.00%
11				-	0.00%
12				-	0.00%
13				-	0.00%
14				-	0.00%
15				-	0.00%
	...			-	0.00%
	Tổng Total	**7,120,006**		**134,472,592,200**	**51.39%**
III	**Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết/ Unlisted stocks**				
1				-	0.00%
2	.....			-	0.00%

STT/ No.	Loại Category	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
	Tổng Total	-		-	**0.00%**
III	**Trái phiếu/ Bond**				
1	PDRH2123003	200	100,000,000	20,000,000,000	7.64%
2	.....			-	0.00%
	Tổng Total	**200**		**20,000,000,000**	**7.64%**
IV	**Các loại chứng khoán khác Other securities**				
1	CCTG2021.01.32	460	103,310,344	47,522,758,240	18.16%
2				-	0.00%
	Tổng Total	**460**		**47,522,758,240**	**18.16%**
V	**Các tài sản khác Other assets**				
1	Tiền gửi có kì hạn trên 3 tháng Deposits with maturity of more than 3				
2	Tiền cổ tức sẽ được nhận Dividend receivables			1,560,000,000	0.60%
3	Tiền trái tức/CCTG sẽ được nhận Bond receivables			1,603,156,164	0.61%
4	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables			5,315,069	0.00%
5	Phải thu bán chứng khoán Accounts receivable for securities issued			839,140,000	0.32%
6	Phải thu khác Other receivables				
7	Tài sản khác Other assets				
	Tổng Total			**4,007,611,233**	**1.53%**
VI	**Tiền Cash**				
1	Tiền, tương đương tiền Cash and cash equivalents				
2	Tiền gửi ngân hàng Deposits			55,690,435,582	21.28%
2.1	Tiền gửi không kỳ hạn tại NHGS Demand deposits at Custodian Bank			8,690,435,582	3.32%
2.2	Tiền gửi có kỳ hạn (< 3 tháng)/Time Deposits (< 3 months)			47,000,000,000	17.96%
	BIDV Hà Thành			27,000,000,000	10.32%
	TPB - CN HCM				0.00%
	ACB Vĩnh Phúc			20,000,000,000	7.64%
	TCB Hà Nội				0.00%
2	Chứng chỉ tiền gửi/ Certificate of deposits			-	0.00%
	BIDV Hà Thành				0.00%
	Tổng Total			**55,690,435,582**	**21.28%**
VII	**Tổng giá trị danh mục Total portfolio value**			**261,693,397,255**	**100.00%**

Phụ lục XXVI. Mẫu Báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Fund's Investment Activities Report
(Ban hành kèm theo thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính)
(Issued with Circular No. 98/2020/TT-BTC on November 16, 2020 of the Ministry of Finance)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
PERIODICAL REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES
Quý III năm 2021/Quarter III 2021

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2 (TVGF2)
Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)

Mã Chứng khoán:
Stock code:
FUCTVGF2

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management Jsc

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 15 tháng 10 năm 2021
15 Octorber 2021

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI CỦA QUỸ/ REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS OF THE FUND

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
						Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền(nêu chi tiết từng hợp đồng)/ Loan (list in details)								
1.1	...								
1.2	...								
1.3	...								
I	**Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng/ Total loan/NAV**								
2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng)/ Repo contracts (list in details)								
2.1	...								
2.2	...								
2.3	...								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng/ Total Repo contracts/NAV								
A	**Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)/ Total lendings/NAV (= I + II)**								
3	Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng)/ Securities lendings (list in details)								
3.1	...								
3.2	...								
III	**Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng/ Total contract value/NAV**								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng)/ Reverse Repo contracts (list in details)								
4.1	...								
4.2	...								
IV	**Tổng giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng/ Total contract value/NAV**								
B	**Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)/ Total lendings/ NAV (= III + IV)**								

Phụ lục XXVI. Mẫu Báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Fund's Investment Activities Report
(Ban hành kèm theo thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính)
(Issued with Circular No. 98/2020/TT-BTC on November 16, 2020 of the Ministry of Finance)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
PERIODICAL REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý III năm 2021/Quarter III 2021

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2 (TVGF2)
Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)

Mã Chứng khoán:
Stock code:

FUCTVGF2

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management Jsc

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 15 tháng 10 năm 2021
15 Octorber 2021

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ/PERFORMANCE INDICATORS

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Kỳ báo cáo/ Current 09/2021	Kỳ trước/ Previous 06/2021
I	**Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động/ Operating performance indicators**		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)/ Management expenses/ average NAV ratio during the period (%)	0.98%	0.98%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)/ Custodian and supervising fee payables to Auditing firm/average NAV ratio (%)	0.16%	0.21%
3	Tỷ tệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (nếu có)/ Outsourcing service expenses for related service providers/Average NAV (%) (if any)		
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)/ Audit fee expenses/average NAV ratio (%)	0.00%	0.01%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)/Fee paid for property management organization/Average NAV (%) (if any)		
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)/Fee paid to property valuation company/Average NAV (%)		
7	Chi phí dịch tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban đại diện quỹ (Hội đồng quản trị)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)/ Legal consultancy, OTC price quotation, BOR remuneration expenses/average NAV ratio (%)	0.00%	0.00%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)/ Operating expenses/average NAV ratio (%)	1.68%	2.02%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/ Portfolio turnover rates (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio)/(2*average NAV)	350.27%	610.54%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/Giá trị tài sản ròng/ Income (including interests, dividends, coupons, differences in prices)/ NAV	21.65%	47.69%

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Kỳ báo cáo/ Current	Kỳ trước/ Previous
II	**Các chỉ tiêu khác / Other indicators**		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ/ Beginning fund value		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹđang lưu hành đầu kỳ Beginning value	248,696,588,166	253,999,553,283
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Beginning number of fund's certificates	17,000,000	17,000,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ/ Changes of fund size during the period	-	-
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of additional issuance of fund's certificates during the period	-	-
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ/ Net value of additional capital during the period	-	-
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ/ Number of fund certificates redeemed in the period		
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ/Net redemption amount in the period		
3	Quy mô quỹ cuối kỳ/ Ending fund value		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ/ Total ending fund value	261,431,534,015	248,696,588,166
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ/ Ending number of fund certificates	17,000,000	17,000,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ/ Ending ownership ratio of Fund Management company and related parties	20.00%	20.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Ending ownership ratios of the Top 10 investors	75.96%	75.96%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Ending ownership ratio of foreign investors	1.43%	1.43%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ/ Ending NAV per share	15,378	14,629
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ (áp dụng đối với quỹ niêm yết)/ Ending market price per fund certificate (applicable for listed fund)	11,750	12,000
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh (áp dụng đối với quỹ mở)/Number of investors of the fund (applicable for open-ended fund)		

(*) Ngày 14/05/2021, Quỹ TVGF2 đã chốt danh sách chi trả 34 tỷ đồng lợi tức bằng tiền năm 2020 cho Nhà Đầu Tư (2,000 đồng/Chứng chỉ quỹ).
(*) In 14th May 2021, TVGF2 made the record list of investors for paying 2020 cash dividend of VND 34 billion (VND 2,000/1 fund certificate).

Phụ lục XXVI. Mẫu Báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Fund's Investment Activities Report
(Ban hành kèm theo thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính)
(Issued with Circular No. 98/2020/TT-BTC on November 16, 2020 of the Ministry of Finance)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
PERIODICAL REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES
Quý III năm 2021/Quarter III 2021

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2 (TVGF2)
Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)

Mã Chứng khoán:
Stock code:
FUCTVGF2

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management Jsc

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 15 tháng 10 năm 2021
15 Octorber 2021

VI. THỐNG KÊ PHÍ GIAO DỊCH CỦA QUỸ/TRANSACTION FEES STATEMENT (chỉ thực hiện đối với báo cáo bán niên và năm/Only applies for 6M and Annual reports)

STT No.	Tên (mã) các công ty chứng khoán (có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch kỳ báo cáo)/ Stock symbols (have transaction value exceed 5% of the total trading value of the reporting period	Quan hệ với công ty quản lý quỹ/ Relationship with the company	Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua từng công ty chứng khoán/ Transaction proportion of the Fund through each securities company			Phí giao dịch bình quân/ Average transaction fees	Phí giao dịch bình quân trên thị trường/ Market's average transaction fees
			Giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ/ Trading value of the Fund	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ/ Total trading value of the Fund	Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo/ Trading proportion of the Fund through each securities company		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)/(5)%	(7)	(8)
1							
2							
3							
Tổng/ Total							

Phụ lục XXVI. Mẫu Báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Fund's Investment Activities Report
(Ban hành kèm theo thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính)
(Issued with Circular No. 98/2020/TT-BTC on November 16, 2020 of the Ministry of Finance)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
PERIODICAL REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021/As at 30th September 2021

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2 (TVGF2)
Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)

Mã Chứng khoán:
Stock code:

FUCTVGF2

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management Jsc

Tên ngân hàng giám sát:
Custodian bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 15 tháng 10 năm 2021
15 October 2021

B. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có) REPORT ON PROPRIETARY TRADING'S FOREIGN INDIRECT INVESTMENT OF THE FUND (if any)

(Chỉ thực hiện đối với báo cáo tháng)/(Only applies for monthly reports)

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HẠN MỨC TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/PROPRIETARY TRADING'S FOREIGN INDIRECT INVESTMENT LIMIT

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Giá trị Value	
		Ngoại tệ Currency	Tỷ VND (quy đổi) Bn VND (exchange)
I	**Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận/proprietary trading limit certified by State Bank**		
1	Đô la Mỹ/ US$ Dollar		
2	....		
II	**Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng/ Invested value at the end of the month**		
1	Đô la Mỹ/ US$ Dollar		
2	....		
III	**Giá trị đã đầu tư trong tháng/ Invested value in the month**		
1	Đô la Mỹ/ US$ Dollar		
2	....		
IV	**Giá trị còn được đầu tư/Remaining**		
	(IV = I - II)		
1	Đô la Mỹ/ US$ Dollar		
2	....		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/Exchange rate is converted according to the actual exchange rate at the time the transaction occurs)

Phụ lục XXVI. Mẫu Báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Fund's Investment Activities Report
(Ban hành kèm theo thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính)
(Issued with Circular No. 98/2020/TT-BTC on November 16, 2020 of the Ministry of Finance)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
PERIODICAL REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021/As at 30th September 2021

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2 (TVGF2)
Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)

Mã Chứng khoán:
Stock code:
FUCTVGF2

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management Jsc

Tên ngân hàng giám sát:
Custodian bank:
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 15 tháng 10 năm 2021
15 Octorber 2021

II. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Last period		%/cùng kỳ năm trước %/against last year
		Ngoại tệ Currency	Tỷ VND Billion VND	Ngoại tệ Currency	Tỷ VND Billion VND	
I	**Tài sản** **Assets**					
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents					
	Tiền Cash					
	Tiền gửi ngân hàng Deposits					
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments (list out in details)					
	Cổ phiếu niêm yết Listed stocks					
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted stocks					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, bond interest receivables					
I.4	Lãi được nhận Interest receivables					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Accounts receivable for securities issued (list out details)					
	Phải thu bán cổ phiếu Accounts receivable for stocks issued					
	Phải thu bán trái phiếu Accounts receivable for bonds issued					
I.6	Các khoản phải thu khác Other receivables					
I.7	Các tài sản khác Other assets					
I.8	**Tổng tài sản** **Total assets**					
II	Nợ **Liabilities**					
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Accounts payable for securities redeemed (list out details)					
	Phải trả mua cổ phiếu niêm yết Accounts payable for listed stock redeemed					
II.2	Các khoản phải trả khác Other payables					
II.3	Tổng nợ Total liabilities					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/Exchange rate is converted according to the actual exchange rate at the time the transaction occurs)

Phụ lục XXVI. Mẫu Báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Fund's Investment Activities Report
(Ban hành kèm theo thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính)
(Issued with Circular No. 98/2020/TT-BTC on November 16, 2020 of the Ministry of Finance)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
PERIODICAL REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021/As at 30th September 2021

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2 (TVGF2)
Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)

Mã Chứng khoán:
Stock code:
FUCTVGF2

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management Jsc

Tên ngân hàng giám sát:
Custodian bank:
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 15 tháng 10 năm 2021
15 Octorber 2021

III. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ PROFIT AND LOSS REPORT

STT No.	Chỉ tiêu Items	Kỳ báo cáo/ Current		Kỳ trước/ Previous		Lũy kế từ đầu năm/ YTD
		Ngoại tệ Currency	Tỷ VND Billion VND	Ngoại tệ Currency	Tỷ VND Billion VND	
I	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Investment Income indirect**					
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, bond interest receivables					
2	Lãi được nhận Interest receivables					
3	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết) Other income (list out details)					
II	**Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Expenses**					
1	Phí lưu ký tại nước ngoài/ Deposit fees					
2	Các loại phí khác (nêu chi tiết)/ Other expenses (list out in details)					
III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II)/ Net income from investment activities indirect (I-II)**					
IV	**Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài/ Gain (loss) from investment**					
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư/ Realized gain (loss) from investment					
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ/Changes in investment value					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/Exchange rate is converted according to the actual exchange rate at the time the transaction occurs)

Phụ lục XXVI. Mẫu Báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Fund's Investment Activities Report
(Ban hành kèm theo thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính)
(Issued with Circular No. 98/2020/TT-BTC on November 16, 2020 of the Ministry of Finance)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
PERIODICAL REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021/As at 30th September 2021

Tên Quỹ: **Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2 (TVGF2)**
Fund name: Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)

Mã Chứng khoán: **FUCTVGF2**
Stock code:

Tên công ty quản lý quỹ: **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt**
Management Fund Company name: Thien Viet Asset Management Jsc

Tên ngân hàng giám sát: **Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**
Custodian bank: Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Ngày lập báo cáo: Ngày 15 tháng 10 năm 2021
Reporting Date: 15 October 2021

IV. BÁO CÁO DANH MỤC TÀI SẢN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ INVESTMENT PORFOLIO REPORT

STT/ No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Category (list out in details)	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price		Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)		Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
			Ngoại tệ Currency	Tỷ VND Billion VND	Ngoại tệ Currency	Tỷ VND Billion VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposits						
1							
	...						
	Tổng Total	-			-		
II	Trái phiếu chính phủ Bond						
1					-		
2	.....				-		
	Tổng Total	-			-		
III	Cổ phiếu niêm yết Listed stocks	-			-		
1							
2	.....						
	Tổng Total						
III	Trái phiếu niêm yết/ Listed Bond						
1	.....				-		
2	.....				-		
	Tổng Total	-			-		
IV	Chứng chỉ quỹ niêm yết Listed Certificate of deposits						
1	.....				-		
2	.....				-		
	Tổng Total	-			-		
	Tổng các loại chứng khoán Total all types of securities	-			-		
V	Các loại tài sản khác Other assets						
1	....						
2	.....						
	Tổng Total				-		
VII	Tổng giá trị danh mục Total portfolio value				-		

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Custodian Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam-Hathanh Branch
Ông/Mr. Nguyen Manh Cuong
Phó Giám đốc /Deputy Director

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management JSC
Ông/Mr. Nguyen Duy Quang
Giám đốc đầu tư/Investment Director